



10 Phở Quang St., Tan Binh Dist.
Hochiminh City - S.R.Vietnam
Tel: 84.28.8446409
Fax: 84.28.8488359

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2
VINAFREIGHT
Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020**

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2020	1-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý II/2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý II/2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 14

CÔNG TY CP VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phố Quang, P2, TB

Tel: 84-8-38446409 Fax: 84-8-38488359

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm tài chính 2020

Mẫu số B 01a-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		569,842,613,296	406,729,529,198
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		130,176,251,835	138,651,667,558
1. Tiền	111	V.1	97,928,251,835	109,545,497,558
2. Các khoản tương đương tiền	112		32,248,000,000	29,106,170,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21,189,000,000	21,619,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1.1	21,189,000,000	21,619,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		414,159,061,137	242,615,010,213
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		301,156,153,568	123,054,315,427
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		714,247,635	642,865,161
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	118,864,252,847	125,227,664,753
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6,575,592,913)	(6,309,835,128)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,318,300,324	3,843,851,427
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	1,086,331,139	616,655,427
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,231,969,185	3,227,196,000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		305,856,594,174	309,568,661,179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,188,106,360	9,934,710,980
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	4,188,106,360	9,934,710,980
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,243,789,703	2,640,269,713
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	2,027,675,053	2,328,288,395
- Nguyên giá	222		13,837,185,662	13,837,185,662
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,809,510,609)	(11,508,897,267)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	216,114,650	311,981,318
- Nguyên giá	228		2,639,072,679	2,639,072,679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,422,958,029)	(2,327,091,361)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		297,889,062,639	295,145,970,395
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2.1	284,425,867,484	281,605,535,068
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2.2	11,540,435,327	11,540,435,327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(77,240,172)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1.2	2,000,000,000	2,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,535,635,472	1,847,710,091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	1,535,635,472	1,847,710,091
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		875,699,207,470	716,298,190,377
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		511,619,625,684	359,953,600,394
I. Nợ ngắn hạn	310		505,282,225,464	353,826,131,357
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		253,845,904,597	111,565,462,378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		645,351,902	1,547,658,139
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.9	5,801,750,418	6,554,809,988
4. Phải trả người lao động	314		6,922,249,960	11,446,664,944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	7,655,497,429	1,989,091,813
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		128,998,130	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11.1	112,105,381,683	117,777,242,184
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8.1	102,014,252,208	89,813,107,774
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16,162,839,137	13,132,094,137
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6,337,400,220	6,127,469,037
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11.2	6,337,400,220	6,127,469,037
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8.2	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		364,079,581,786	356,344,589,983
I. Vốn chủ sở hữu	410		364,079,581,786	356,344,589,983
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		83,922,500,000	83,922,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.13	83,922,500,000	83,922,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,199,350,000	30,199,350,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ	415		(155,000,000)	(155,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	10,925,977,872	9,925,977,872
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		233,076,720,982	225,776,069,669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		220,699,633,669	206,974,580,770
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,377,087,313	18,801,488,899
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6,110,032,932	6,675,692,442
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		875,699,207,470	716,298,190,377

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh

Nguyễn Bích Lân



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	QUY II/2020	QUY II/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		597,684,600,362	444,022,185,418	892,522,167,342	804,755,846,843
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		434,183,987	2,015,729,136	2,549,857,617	6,228,489,623
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	597,250,416,375	442,006,456,282	889,972,309,725	798,527,357,220
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	586,586,022,126	427,223,443,773	870,924,950,816	771,532,710,567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		10,664,394,249	14,783,012,509	19,047,358,909	26,994,646,653
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8,852,130,354	4,140,713,719	11,936,827,320	7,063,379,336
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,843,297,959	2,023,461,219	4,897,136,009	3,791,131,371
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,241,335,142	1,661,217,016	2,404,372,669	2,888,919,474
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		566,377,990	(3,320,573)	1,855,468,416	874,896,921
9. Chi phí bán hàng	25		925,813,838	5,365,683,574	2,643,675,871	9,060,058,482
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,134,824,444	4,134,774,834	10,265,643,935	9,059,173,585
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		12,178,966,352	7,396,486,028	15,033,198,830	13,022,559,472
12. Thu nhập khác	31	VI.5	8,181,818	549,278,230	369,440,930	1,315,533,189
13. Chi phí khác	32		32,697,000	56,983,429	40,909,496	56,983,429
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(24,515,182)	492,294,801	328,531,434	1,258,549,760
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		12,154,451,170	7,888,780,829	15,361,730,264	14,281,109,232
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1,826,730,365	1,215,389,151	2,463,602,460	2,402,833,208
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	-	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		10,327,720,805	6,673,391,678	12,898,127,804	11,878,276,024
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9,802,151,203	6,351,105,743	12,377,087,313	11,373,732,237
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		525,569,602	322,285,935	521,040,491	504,543,787
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,014	613	1,298	1,066
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,014	613	1,298	1,066

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh

Nguyễn Bích Lân



Mẫu số B 01a-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,361,730,264	14,281,109,232
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		396,480,010	552,093,684
- Các khoản dự phòng	03		342,997,957	(663,640,702)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		(61,728,718)	(69,063,723)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,509,782,630)	(5,674,873,295)
- Chi phí lãi vay	06		2,404,372,669	2,888,919,474
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,934,069,552	11,314,544,670
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(167,537,408,619)	20,407,043,373
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		137,963,568,843	(53,142,434,973)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(157,601,093)	(1,551,095,622)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,404,372,669)	(2,888,919,474)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,337,522,434)	(4,790,443,379)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,093,855,000)	(2,844,633,083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26,633,121,420)	(33,495,938,488)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,534,000,000)	(5,689,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,964,000,000	16,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,574,314,074	8,892,704,146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,004,314,074	19,703,704,146
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		315,652,322,571	365,079,818,826
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(303,563,962,569)	(321,797,920,009)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(800,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,088,360,002	42,481,898,817
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8,540,447,344)	28,689,664,475
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		138,651,667,558	97,202,519,785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		65,031,621	128,769,433
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		130,176,251,835	126,020,953,693

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh

Nguyễn Bích Lân



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VINAFREIGHT (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302511219 vào ngày 06 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lầu 1 Block C tòa nhà VP Waseco, 10 Phổ Quang Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 83.922.500.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 20 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 19 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận vận tải quốc tế

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện ...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

4 Cấu trúc doanh nghiệp

4.1. Danh Sách các công ty con

- Công ty TNHH Dịch vụ hàng không Véc Tơ Quốc tế (Vector Aviation)
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thương mại Con Đường Việt (Vietway)
- Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam

4.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần cảng Mipec
- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)
- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)
- Công ty Cổ Phần dịch vụ logistics Thăng Long

4.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

- Kho 196 Tôn Thất Thuyết, Phường 03, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Kho 18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Kho số 4 đường Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Phòng Đại lý hãng tàu PANCON, tầng 02, 236 - 238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, TP HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 15	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
Phần mềm vi tính	03 - 10	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

8. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%.

9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2020	01/01/2020
	130,176,251,835	138,651,667,558
Tiền mặt	2,552,336,479	2,618,540,145
Tiền gửi ngân hàng	95,375,915,356	106,926,957,413
Các khoản tương đương tiền	32,248,000,000	29,106,170,000
	30/06/2020	01/01/2020
2. Các khoản đầu tư tài chính	23,189,000,000	23,619,000,000
2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23,189,000,000	23,619,000,000

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

2.1.1. Ngắn hạn	21,189,000,000	21,619,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	21,189,000,000	21,619,000,000
2.1.2 Dài hạn	2,000,000,000	2,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0
Trái phiếu	2,000,000,000	2,000,000,000

	Vốn góp theo phương pháp giá gốc đến 30/06/2020	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 30/06/2020
2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
2.2.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	248,474,748,076	284,425,867,484
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	4,392,000,000	9,600,446,164
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	43,377,248,076	74,190,815,594
Công ty CP Logistics Vĩnh Lộc	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ Phần Cảng Mipec	157,760,000,000	157,760,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	41,945,500,000	41,874,605,726

2.2.2. Đầu tư vào đơn vị khác	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck)	11,540,435,327
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	726,150,000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	4,917,335,327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	1,650,000,000
	4,246,950,000

3. Phải thu khác	30/06/2020	01/01/2020
3.1. Phải thu ngắn hạn khác	118,864,252,847	125,227,664,753
- Tạm ứng	1,836,026,131	3,320,573,095
- Ký quỹ ngắn hạn	72,895,465,700	72,175,881,000
- Phải thu cổ tức được chia	0	0
- Cầm cố Tk tiền gửi	0	
- Phải thu khác	42,496,904,402	47,021,852,571
- Phải thu Pancontinental Shipping Co.,Ltd	1,635,856,614	2,709,358,087
3.2. Phải thu dài hạn khác	4,188,106,360	9,934,710,980
- Các khoản ký quỹ dài hạn	4,188,106,360	9,934,710,980

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Cộng
Khoản mục					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2,632,973,150	8,588,984,642	2,615,227,870	0	13,837,185,662
- Tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Giảm khác		0	0		0
Số dư cuối quý	2,632,973,150	8,588,984,642	2,615,227,870	0	13,837,185,662
Giá trị hao mòn lũy kế					

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Số dư đầu năm	2,632,973,150	6,390,475,779	2,485,448,338	0	11,508,897,267
- Khấu hao trong năm	0	260,359,650	40,253,692	0	300,613,342
- Giảm khác		0	0		0
Số dư cuối quý	2,632,973,150	6,650,835,429	2,525,702,030	0	11,809,510,609
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	0	2,198,508,863	129,779,532	0	2,328,288,395
Số dư cuối năm	0	1,938,149,213	89,525,840	0	2,027,675,053

* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9,090,875,439 VNĐ

* Nguyên giá Tài sản cố định chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2,639,072,679
- Tăng trong năm	0
- Giảm khác	
Số dư cuối quý	2,639,072,679
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2,327,091,361
- Khấu hao trong năm	95,866,668
- Giảm khác	
Số dư cuối quý	2,422,958,029
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	311,981,318
Số dư cuối năm	216,114,650

* Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 913,200,200 VNĐ

7.	Chi phí trả trước	30/06/2020	01/01/2020
7.1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	1,086,331,139	616,655,427
-	Chi phí thuê văn phòng	112,191,336	204,093,938
-	Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	60,993,636	95,612,900
-	Chi phí khác chờ phân bổ	913,146,167	316,948,589
7.2.	Chi phí trả trước dài hạn	1,535,635,472	1,847,710,091
-	Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	351,394,784	362,424,207
-	Chi phí khác chờ phân bổ	1,184,240,688	1,485,285,884
8.	Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2020	01/01/2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8.1.	Vay ngắn hạn	102,014,252,208	89,813,107,774
-	Vay ngân hàng	102,014,252,208	89,813,107,774
8.2.	Vay dài hạn	0	0
	Vay ngân hàng	0	0
9.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2020	01/01/2020
		5,801,750,418	6,554,809,988
-	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,713,971,888	443,109,337
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,406,959,356	2,194,854,200
-	Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	364,954,880	577,413,447
-	Các loại thuế khác	2,315,864,294	3,339,433,004
10.	Chi phí phải trả	30/06/2020	01/01/2020
	Chi phí phải trả ngắn hạn	7,655,497,429	1,989,091,813
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	7,655,497,429	1,989,091,813
-	Các khoản trích trước khác	0	
11.	Phải trả khác	30/06/2020	01/01/2020
11.1.	Ngắn hạn	112,105,381,683	117,777,242,184
-	BHXXH, BHYT, Kinh phí công đoàn	195,008,102	136,634,241
-	Phải trả Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại Thương Việt Nam	0	1,100,000,000
-	Phải trả các hãng hàng không	55,260,309,884	60,701,377,746
-	Phải trả Pancontinental Shipping Co.,Ltd	48,675,647,832	48,551,479,857
-	Khác	7,974,415,865	7,287,750,340
11.2.	Dài hạn	6,337,400,220	6,127,469,037
-	Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	6,337,400,220	6,127,469,037

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phổ Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

						Đơn vị tính: VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
						Cộng
Số dư đầu năm trước	83,922,500,000	30,199,350,000	(155,000,000)	8,925,977,872	210,728,385,314	340,219,481,398
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	18,801,488,899	19,794,613,129
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	1,000,000,000	(5,793,300,000)	(4,909,000,000)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(8,376,750,000)	(9,176,750,000)
Chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	10,416,245,456	10,416,245,456
Số dư cuối năm trước	<u>83,922,500,000</u>	<u>30,199,350,000</u>	<u>(155,000,000)</u>	<u>9,925,977,872</u>	<u>225,776,069,669</u>	<u>356,344,589,983</u>
Số dư đầu năm nay	83,922,500,000	30,199,350,000	(155,000,000)	9,925,977,872	225,776,069,669	356,344,589,983
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	12,377,087,313	12,898,127,803
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	1,000,000,000	(5,041,300,000)	(4,128,000,000)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	(1,000,000,000)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	(35,136,000)	(35,136,000)
Số dư cuối năm nay	<u>83,922,500,000</u>	<u>30,199,350,000</u>	<u>(155,000,000)</u>	<u>10,925,977,872</u>	<u>233,076,720,982</u>	<u>364,079,581,786</u>
	0	0	0	0	0	0

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

13 Chi tiết vốn góp chủ sở hữu	30/06/2020	01/01/2020
	83,922,500,000	83,922,500,000
- Công ty Cổ phần Transimex	44,915,950,000	44,793,950,000
- Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	9,120,000,000	9,120,000,000
- Đối tượng khác	29,731,550,000	29,853,550,000
- Cổ phiếu quỹ	155,000,000	155,000,000
14 Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
	8,392,250	8,392,250
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu phổ thông bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8,392,250	8,392,250
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
15 Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	10,925,977,872	9,925,977,872
	0	0
16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại (USD)	986,803.48	1,196,362.39
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến Q.2/20	Lũy kế đến Q.2/19
Tổng Doanh Thu	892,522,167,342	804,755,846,843
Doanh thu - Cước vận tải quốc tế	746,602,241,862	453,164,781,614
Doanh thu - Dịch vụ	145,919,925,480	351,591,065,229
2. Giá vốn hàng bán	Lũy kế đến Q.2/20	Lũy kế đến Q.2/19
	870,924,950,816	771,532,710,567
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	296,557,797	357,272,305
Chi phí nhân công	21,110,061,337	21,861,804,954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	158,961,768	252,719,196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	789,904,267,274	736,330,672,899
Chi phí bằng tiền khác	59,455,102,640	12,730,241,213
3. Doanh thu hoạt động tài chính	11,936,827,320	7,063,379,336
Chênh lệch tỷ giá	5,282,513,106	2,263,402,962
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,789,585,953	746,069,500
Lãi ngân hàng	3,864,728,261	4,053,906,874
4. Chi phí tài chính	4,897,136,009	3,791,131,371
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,492,763,340	902,211,897
Chi phí lãi vay	2,404,372,669	2,888,919,474
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	0	0
5. Thu nhập khác	369,440,930	1,315,533,189
Thu khác	369,440,930	1,315,533,189
5. Chi phí khác	40,909,496	56,983,429

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chi phí khác	40,909,496	56,983,429
--------------	------------	------------

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Lũy kế đến Q.2/20

Lũy kế đến Q.2/19

10,265,643,935

9,059,173,585

Chi phí nhân viên quản lý

6,128,687,225

5,556,443,460

Chi phí đồ dùng văn phòng

67,036,354

24,520,192

Chi phí khấu hao tài sản cố định

237,518,242

299,374,488

Chi phí dự phòng

265,757,785

-663,640,702

Chi phí bằng tiền khác

3,566,644,329

3,842,476,147

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lũy kế đến Q.2/20

Lũy kế đến Q.2/19

2,463,602,460

2,402,833,208

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế

2,463,602,460

2,402,833,208

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO

LÊ THỊ NGỌC ANH

NGUYỄN BÍCH LÂN

